

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2017/DS-PT

Ngày: 10-7-2017

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Liên

Ông Võ Công Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Kim Phước là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2015/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2015 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2015/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2017/QĐ-PT ngày 09 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng C (NHC); trụ sở: Tòa nhà C, khu B, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C: Ông Nguyễn Văn Thi, Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng c, huyện T, trụ sở: đường T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền lại (theo Quyết định ủy quyền số 1401/QĐ-NHCS ngày 16/4/2012 và Giấy ủy quyền số 106/UQ-NHCS ngày 19/8/2013). (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Võ Thị T; trú tại: Thôn G, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Văn H; trú tại: Thôn G, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

3.2. Ông Trương Thượng Hải; trú tại: Thôn G, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị Thanh Quân; trú tại: Thôn G, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo quá hạn: Bà Võ Thị T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 05/8/2013, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn Thi đại diện NHC trình bày: Ngày 11/5/2009, vợ chồng bà T, ông H đến Phòng giao dịch NHC huyện T vay vốn theo chương trình cho vay hộ nghèo số tiền 30.000.000 đồng, mục đích chăn nuôi với lãi suất trong hạn 0,65%/tháng, trong 24 tháng đầu hỗ trợ lãi suất là 0,325%/tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay, thời hạn cho vay 36 tháng, hạn trả nợ ngày 11/5/2012. Vợ chồng bà T, ông H đã trả gốc 18.000.000 đồng, đã trả lãi 3.949.267 đồng. Đến ngày xét xử sơ thẩm, vợ chồng bà T, ông H còn nợ 15.719.650 đồng, gồm nợ gốc 12.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 367.816 đồng, nợ lãi quá hạn 3.351.833 đồng.

Ngày 24/11/2010, vợ chồng bà T, ông H đến Phòng giao dịch NHC huyện T vay vốn theo chương trình cho vay nước sạch, vệ sinh môi trường 7.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay, thời hạn cho vay 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 24/11/2015. Vợ chồng bà T, ông H đã trả gốc 1.000.000 đồng, đã trả lãi 1.140.000 đồng. Đến ngày xét xử sơ thẩm, vợ chồng bà T, ông H còn nợ 8.524.920 đồng; gồm nợ gốc 6.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 388.500 đồng, nợ lãi quá hạn 2.136.420 đồng.

Nay NHC yêu cầu bà T, ông H phải trả nợ hai khoản vay trên.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Võ Thị T trình bày: Bà công nhận có vay tiền như đại diện hợp pháp của Phòng giao dịch NHC huyện T trình bày. Việc vay tiền và trả nợ đều thông qua bà Q, bà đã giao cho bà Q xong nên khi nào bà Q trả cho bà thì bà trả cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H trình bày: Thông nhất như lời khai của bà T (vợ ông).

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh Q trình bày: Năm 2007, bà làm Tổ trưởng Tổ tiết kiệm và vay vốn Hội phụ nữ thôn G. Bà được Phòng giao dịch NHC huyện T ủy quyền làm thủ tục cho chị em vay và thu tiền gốc, lãi trả cho Ngân hàng. Bà công nhận bà đã thu của bà T 18.000.000 đồng, nhưng bà chưa nộp số tiền đó cho ngân hàng. Tòa án đã xét xử hình sự buộc vợ chồng bà có nghĩa vụ bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho bà T, nên trong vụ án này bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch NHC huyện T, bà không còn liên quan gì nữa.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thượng H trình bày: Thống nhất như lời khai của bà Q (vợ ông).

Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2015/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Buộc vợ chồng bà Võ Thị T, ông Phan Văn H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số nợ vay theo chương trình cho vay hộ nghèo là 15.719.650 đồng, gồm nợ gốc 12.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 367.816 đồng, nợ lãi quá hạn 3.351.833 đồng.

Buộc vợ chồng bà Võ Thị T, ông Phan Văn H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số nợ vay theo chương trình cho vay nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn là 8.524.920 đồng, gồm nợ gốc 6.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 388.500 đồng, nợ lãi quá hạn 2.136.420 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19 tháng 6 năm 2015, bị đơn bà Võ Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa buộc bà Q phải trả nợ cho Ngân hàng C. Kháng cáo quá hạn của bà T đã được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Án sơ thẩm buộc vợ chồng bà T thanh toán cho Ngân hàng C 24.244.570 đồng, gồm nợ gốc 18.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 756.316 đồng, nợ lãi quá hạn 5.488.253 đồng là có căn cứ đúng quy định tại các Điều 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bởi lẽ:

- Theo hợp đồng vay ngày 11/5/2009 giữa Phòng giao dịch NHC huyện T với vợ chồng bà T, ông H theo chương trình cho vay hộ nghèo, số tiền vay 30.000.000 đồng, mục đích chăn nuôi với lãi suất trong hạn 0,65%/tháng, trong 24 tháng đầu được hỗ trợ lãi suất là 0,325%/tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay (0,845%/tháng), thời hạn cho vay 36 tháng. Và theo hợp đồng vay ngày 24/11/2010 giữa Phòng giao dịch NHC huyện T với vợ chồng bà T, ông H của chương trình cho vay nước sạch, vệ sinh môi trường số tiền 7.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay (1,17%/tháng), thời hạn cho vay 60 tháng. Như vậy, chủ thể hợp đồng bên vay là vợ chồng bà T, ông H nên vợ chồng bà T, ông H phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng khi đến hạn trả nợ.

- Mặc khác, Ngân hàng không có ủy quyền bà Q thu tiền, các hộ vay phải trả trực tiếp cho Ngân hàng; nhưng vợ chồng bà T không trả cho Ngân hàng mà giao cho bà Q để bà Q trả cho Ngân hàng là không đúng quy định của hợp đồng vay.

- Hơn nữa, bà Q đã nhận tiền của vợ chồng bà T nhưng không trả cho Ngân hàng đây là quan hệ khác đã được Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2014/HSST ngày 18-11-2014 của Tòa án nhân dân huyện T đã buộc vợ chồng bà Q trả lại cho vợ chồng bà T số tiền đã nhận là 23.238.586 đồng, phần dân sự bản án này không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật và đã được Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng trả lời án xử đúng không có căn cứ kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm.

[2] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 thì vợ chồng bà T phải chịu 1.212.228 đồng (24.244.570 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm. Còn NHC không chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo của bà T không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 thì bà T phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị T giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Buộc vợ chồng bà Võ Thị T, ông Phan Văn H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số nợ vay theo chương trình cho vay hộ nghèo là 15.719.650 đồng (Mười năm triệu bảy trăm mười chín nghìn sáu trăm năm mươi đồng); gồm nợ gốc 12.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 367.816 đồng, nợ lãi quá hạn 3.351.833 đồng.

2. Buộc vợ chồng bà Võ Thị T, ông Phan Văn H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số nợ vay theo chương trình cho vay nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn là 8.524.920 đồng (Tám triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm hai chục đồng); gồm nợ gốc 6.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 388.500 đồng, nợ lãi quá hạn 2.136.420 đồng.

3. Về án phí:

3.1. Ngân hàng C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 497.000 đồng (Bốn trăm chín bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 04110 ngày 06/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3.2. Vợ chồng bà Võ Thị T, ông Phan Văn H phải chịu 1.212.228 đồng (Một triệu hai trăm mười hai nghìn hai trăm hai mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Bà Võ Thị T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 08895 ngày 01/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vợ chồng bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trong trường hợp hợp đồng tín dụng của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường